

Châu

Chấu. Cái giá có ba chân để gác võng.

Chấu

Chấu. Bồi chữ triều đọc trạnh. Đi hầu chực vua chúa : *Các quan đi châu vua.* Nghĩa rộng : cùng hưởng về một phương-vị nào : *Long hồ châu về huyết.*

Chấu bà. Một vị phu-nhân tôn quý : *Chàng nên quan cả, thiệp nên châu bà.* || **Chấu-chực.** Hầu-hạ chờ đợi : *Chấu-chực mãi không được.* || **Chấu-hầu.** Ngồi chực hầu để nghe hóng, hoặc ngồi trông đợi : *Ngồi chấu-hầu chực gì đấy?* || **Chấu Phạt.** Cũng như trâu trời. || **Chấu-ria.** Ngồi xem đánh bài mà không dự cuộc : *Ngồi chấu-ria lơ-lôm.* || **Chấu trời.** Nói người có tuổi chết. || **Chấu văn.** Hát để hầu bóng thánh : *Chấu văn bà chúa Liễu.*

VĂN-LIỆU. — *Chữ xuân riêng sớm chực trưa châu (C-o).* — *Áo châu hồng mặc, cơm châu hồng ăn (H-Chừ).* — *Buổi châu vừa rạng ngày mai (Nh-d-m).* — *Hầu trong hai á, châu ngoài tám viên (Nh-d-m).* — *Ràng vàng lệnh chỉ rước châu vu qui (K).*

Chấu. Một buổi, một hồi, một dịp : *Hát một chấu.* — *Buôn bán gắp chấu.*

Chấu. Một thép, một tập : *Một chấu trần-không* — *Một chấu vôi.*

Chấu. Thêm một số vào một số to, nói về việc mua bán : *Một trăm quả cam chấu năm quả.*

Chấu. Góp tiền để đánh cuộc : *Chấu tiền đánh đao.*

Chấu. Chia mỗi ra, dài mỗi ra : *Chấu mỏ (mồm) ra* mà nói chuyện góp.

Chấu

Chấu. Tên một loài ếch nhái lớn, thường gọi là chấu-chàng, hay là chấu-chuộc, đường trong gọi là chàng-biu.

VĂN-LIỆU. — *Đỡ ai đúc gạch nên vàng, Cho ta đúc cái chấu chàng nên liền.* — *Nhắc trông ngõ tượng tô vàng. Nhìn ra mới tỏ chấu-chàng ngõ mưa.* — *Mừng cho anh chị no đời, Tôi như chấu-chuộc ngõ chơi ao cần.*

Chậu

Chậu. Đồ bằng đất, sành, sứ, đồng v. v., để rửa, giặt, trồng cây : *Chậu hoa, chậu rửa mặt v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Đồn rằng cà-cuống thơm cay, Ấu cơm bát sứ, rửa tay chậu đồng.* — *Nước đưng mà đựng chậu than, Đói ta trĩnh-liết lấy nhơn hẹm gì.* — *Bỏ chỉ cá chậu, chìm lòng mà chơi (K).* — *Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời (L-V-T).*

Chấy

Chấy. I. Một loài trùng ở trong tóc, sắc đen, hình như con rận : *Đầu chấy mẩy rận.* Đường trong gọi là con chi.

II. Tiếng riêng gọi thứ thóc bị hấp hơi không phơi được nắng, hạt gạo ở trong biến thành sắc đen.

Chấy. I. Rang và nghiền cho nhỏ : *Chấy tôm, chấy thịt.*

II. Fòn mót : *Chấy thót, chấy hóa (xem dầy hóa).*

Chầy

Chầy. Chậm, muộn, lâu : *Chầy kíp thì chầy.*

VĂN-LIỆU. — *Đau chóng, đã chầy.* — *Kiến bò miệng châu thì chầy, Kiến bò miệng chèn chầy rày thì mai.* — *Đêm thu một khắc một chầy.* — *Làm-chi đường bộ thảng chầy.* — *Một mình lưỡng lự canh chầy.* — *Mỗi oan khi gỡ cho xong còn chầy.* — *Chầy chàng là một năm sau với gì.* — *Năm chầy, tháng chầy bao lâu mà chầy (K).* — *Càng trông lìn lúc càng chầy (H-Chừ).* — *Luống công tìm lối bấy chầy (H-Chừ).* — *Ái ơi chơi lấy kẻo chầy, Xem hoa bốn mắt, ái giầy ba chân.* — *Ái ơi đừng chớ chờ chầy, Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

Chạy

Chạy. Cũng nghĩa như sai, chệch đi, dịch đi : *Gặp khó ảnh hưởng lòng dễ chạy (tơ cò).*

Che

Che. Làm cho khuất, cho kín : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : bưng-bịt không cho người ta biết : *Che mắt thế-gian.*

Che-chở. Bệnh-vực, chông dờ : *Tuyệt sưng che-chở cho thân cát-dăng.* || **Che dầy.** Trùm kín. Nghĩa bóng : bệnh-vực giấu-giếm.

VĂN-LIỆU. — *Trời che, đất chộ.* — *Lấy lượt che mắt thành.* — *Gió chiều nào che chiều ấy.* — *Nhật che mưa, thưa che gió.* — *Một vùng tuyết chở, sưng che (K).* — *Phép vua khôn thứ, miệng người khôn che (Nh-d-m).* — *Tốt thì khoe, xấu thì che.* — *Có lấy thì lấy chông quan, Cưỡi ngựa bằng cóc, che tàn lá khoai.* — *Vật vủ có lúc thanh-nhân, Không đứng ai để cầm tàn che cho.*

Che (tiếng đường trong). Máy ép mía, ép dầu : *Che đập mía, che ép dầu (tiếng Bắc).* Cây mặt.

Ché

Ché. Xem « chóc ».

Ché. Xem « lé ».

Chè

Chè. Thứ cây người ta trồng để lấy lá nấu nước uống : *Pha chè, nước chè.*

Chè bạng. Lá chè tươi đem giã vụn ra, rồi ủ ít lâu, phơi khô đi. || **Chè búp.** Búp cây chè dùng pha nước uống. || **Chè chén.** Nghĩa bóng nói người hay ăn uống : *Chè chén suốt ngày.* || **Chè hột.** Nụ cây chè dùng pha nước uống. || **Chè khô.** Lá chè phơi khô. || **Chè mạn.** Thứ chè lá phơi khô sẵn ở trên mạn ngược. || **Chè nụ.** Cũng như chè hột. || **Chè Tàu.** Chè ở bên Tàu chế ra. || **Chè tươi.** Chè nấu bằng lá chè mới hái trên cây xuống. || **Chè Thái.** Thứ chè mạn ở tỉnh Thái-nguyên chế ra. Cũng gọi là chè mạn Thái.

VĂN-LIÊU. — Chè chuyên chén mầu. — Nước chè Tàu, tràu coi thiếc. — Nước chè ấm thiếc để lâu. Thuốc khét râu ngô, Nước bung chè hạt. — Chú lòi hay tưu hay tâm, Hay nước chè đặc hay năm ngũ trưa. — Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm. — Làm trai biết đánh lô-lôm, Uống chè liền-lử, ngậm nôm Thủy-Kiên. — Khi chè chén, khi thuốc-thang (K). — Chè chuyên nước nhất, hương đồn khói đôi (C-o).

Chè. Một thứ đồ ăn nấu bằng đường mật với bột hay với các thứ hạt, các thứ củ.

Chè bà cốt. Chè nấu bằng mật với gạo nếp và gừng. || Chè cốm. Chè nấu bằng đường với cốm || Chè đường. Chè nấu bằng đường : Xôi vô, chè đường. || Chè Lho. Chè nấu với đậu xanh, đặc quánh lại : Chè kho bánh bông. Chè lam. Thứ bánh ngọt làm bằng bột gạo rang, ngào lán với mật. || Chè mật. Chè nấ : bằng mật.

VĂN-LIÊU. — Lè-phê như chè thiêu. — Bỏ-dục đầu đến bàn năm, Chè đầu đến chú, chú lăm ăn chè.

Chè

Chè. Bỏ dục ra : Chè củi, chè đóm, chè lạt.

Chè-hoe. Rõ-ràng, không giấu được, không chối cãi được : Nói chè-hoe, việc che-hoe. || Chè vô. Nghĩa bóng : nói dich sự thực : Nói chè vô.

VĂN-LIÊU. — Chè vô không bằng đồ vận. — Anh về chè nửa đàn sàng, Chè tre đánh chóng cho nàng ru con (C-d). — Sơn làm chè ngược, vườn-dược chè xuôi (T-ng). — Thừa cơ trúc chè ngồi tan (K). — Em về chè lạt bó trô, Rán sành ra mỡ chi cho làm chồng (C-d).

Chế

Chế. 1. Một nhánh trong một buồng, một chùm : Chè cau, chè lúa. — 2. Một cuốn tơ hay sợi : Chè tơ, chè sợi.

Chế (tiếng tục). Bờ, gập máy được nhiều tiền : Vờ được một món chế lăm.

Chem

Chem-chém. Trỏ bộ nói nhiều, sắc-mắc, làm cho người ta khó chịu.

Chém

Chém. Dùng gươm hay dao mà chặt đứt : Chém tre chằng giề đầu mặt.

Chém cha. Tiếng chửi : Chém cha cái số hoa đào (K). || Chém mỡ. Tiếng rủa : Chém mỡ mặt dày.

Chém-mép. Một chừng sai trẻ con.

Chèm

Chèm. Tên một làng thuộc phủ Hoài-dức tỉnh Hà-dông, tên chữ là làng Thủy-hương, có đền thờ ông I-v-Ông-Trọng, gọi là đền Chèm.

Chêm

Chêm (tiếng Nam-kỳ). Cũng như quá lăm : Gươm đào sắc chêm lăm. — Bà con ruột chêm (thân-thích lăm).

Chêm. Tên một loài cá giống cá vược, giẹp mình và nhỏ vẩy hơn.

Chêm-bêm. Râu thưa mà vênh lên : Có dăm ba cái râu chêm-bêm như râu cá tré. Có nơi gọi là chem-bêm.

Chêm

Chêm. Cái rãnh nhỏ ở bờ ruộng khơi để cho nước chảy : Khai chêm ở ruộng cho nước chảy thoát.

Chen

Chen. Len, lẩn vào giữa : Chen chân, chen va ; tiếng đàn chen tiếng phách.

Chen-chúc. Cũng như chen : Đường lợi nhiều người chen-chúc (thế-tục phù).

VĂN-LIÊU. — Chen chân không lọt. — Chen vai thích cánh. — Thân chi như cánh hoa sen, Chúng em bèo bọt chẳng chen được nào. — Em tham cây cả bóng cao, Em quyết chen vào đỡ gió che mưa. — Cỏ cây chen đá lá chen hoa (thơ cổ). — Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi (K). — Hoa soi ngọn đuốc, hồng chen bức là (K). — Một cây cù-mộc biết chen cành nào (C-o). — Nghe ra tiếng sất tiếng vàng chen nhau (K). — Chen vòng hắc vận trao tơ xích-thằng (Nh-đ-m). — Tiếng chen xe ngựa, vẻ lồng cán-dai (Nh-đ-m). — Tàu chen mũi đò, thuyền dương buồm về (Nh-đ-m). — Gấm chen vẻ qui, rượu ngon giọng tình (Nh-đ-m). — Dễ trong một bếp mà chen mấy ló (L-V-T). — Biết đầu họa-phúc mà chen mà lui (H-Chừ). — Tiếng nhạc ngựa lán chen tiếng trống (Chinh-phụ). — Cho hay tiên lại tìm tiên, Phụng-hoàng chẳng chịu đứng chen đàn gà.

Chén

Chén. Đồ dùng bằng sành, bằng sứ, bằng gỗ v. v. để đựng đồ uống, hoặc đồ ăn : Chén rượu, chén chè, chén cơm. Nghĩa bóng : trở việc ăn uống : Hôm nay chén khước. Nghĩa rộng nói về thang thuốc : Uống mấy chén thuốc.

Chén đồng. Chén rượu đồng-tám : Tưởng người dưới nguyệt chén đồng (K). || Chén hà. Bơi chữ hà bôi 霞杯 dịch ra, một thứ chén quý, rót rượu vào lòng-lãnh như bóng mặt trời : Chén hà sánh giọng quỳnh-trương (K). Chén hạt mít. Thứ chén nhỏ như hạt mít. Chén kiêu. Thứ chén có vẽ diên-tích cổ. || Chén mắt trâu. Thứ chén giống như hình mắt trâu. || Chén quân. Bốn cái chén nhỏ trong bộ đồ chè. Chén quỳnh. Chén rượu quỳnh-trương : Cùng nhau lại chước chén quỳnh giao bôi (K) Chén tạc chén thù hay chén thù chén tạc. Chén rượu người mời đi kẻ mời lại : Vợ chồng chén tạc chén thù (K). || Chén tống. Thứ chén to để chuyển nước. || Chén thờ. Chén rượu thờ : Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thờ (K).

VĂN-LIÊU. — Tay đưa tay chén. — Thuận buồm xuôi gió, chén chủ chén anh. — Tay tiên chước chén rượu đào. Bỏ ru thì tiếc uống vào thì say. — Tiễn đưa một chén quan-hà (K). — Vài tuần chưa cạy chén khayên (K). — Chén đưa

nhớ bữa hôm nay, Chén mừng xin đợi ngày rày năm sau (K). — Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-làng (K). — Vẩy xin chén nước cho người thác oan (K). — Giọt dài giọt vắn, chén đầy chén vơi (K). — Khi chén rượu, khi cuộc cờ (K). — Nào khi anh búng anh beo, Năm tiền chén thuốc lại đèo múi chanh.

Chèn

Chèn. Chêm cho chặt : Chèn cửa, chèn cái giùm. Nghĩa bóng : dè nèn, ngăn trở : Người này hay kiếm cách chèn người ta.

Chẽn

Chẽn-hoئن. Bộ trợ-trợ : Ngồi chẽn-hoئن một mình trên gương.

Chẽn

Chẽn. Áo ngắn và hẹp : Áo chẽn (đối với áo thụng).

Chẹn

Chẹn. Ngăn đi, làm cho tắc, không được thông : Chẹn họng, chẹn đường.

Chẹn. Cũng nghĩa như chẽ.

Chẹn. Một bó vừa chặt hai gang tay khoanh lại : Một chẹn lúa.

Cheng

Cheng-cheng. Tiếng thanh-la của thầy cúng. Xem chấp-cheng.

Cheo

Cheo. Lệ nộp cho làng về việc cưới xin : Cheo nộp bằng tiền hay bằng đồ vật.

Cheo cưới. Nói chung lễ cưới xin : Lấy nhau phải có cheo cưới.

VĂN-LIỆU. — Cưới vợ không cheo, mười heo cũng mất. — Tiền cheo, heo khoán. — Có cưới thì phải có cheo. — Lấy vợ không cheo như kèo-nèo không mẫu. — Anh cho em quan một tiền cheo, Quan hai tiền cưới mà đeo em về. — Nuôi lợn thì phải thả bèo, Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng. — Cheo làng có bảy quan hai, Lệ làng khảo rở trăm hai mươi vò. — Áo-ào gió thổi về đông, Có cheo có cưới vợ chồng mới nên. — Ông xã đánh trống thỉnh-thình, Quan viên làng nước ra đình phá cheo. — Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng.

Cheo. Tên một loài thú : Nói như phát, nhát như cheo.

Cheo-leo. Ngụy hiềm có thể ngã rơi xuống được ; không vững, làm cho người ta dợn : Đỉnh núi cheo-leo.

VĂN-LIỆU. — Gập-gheñh hòn đá cheo-leo, Bứt đầu quân-lũ mà gieo mình vào. — Phụng-hoàng đậu chốn cheo-leo, Đến khi thất-thể phải theo đàn gà. — Một đèo một đèo lại một đèo, Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo. — Có khi từng gác cheo-leo, Thú vui con hát lực chiều cầm xoang (câu ca của ông Nguyễn Khuyến).

Cheo-veo. Cao nhất : Đờ đờ lồng trên tháp cheo-veo.

Chéo

Chéo. 1. Hình xiên lệch : Miếng ruộng chéo. — 2. Góc : Chéo khăn.

Chéo-chéo. Hơi xiên-lệch. || **Chéo-chó.** Lệch-lạc, không vuông : Cái gói ấy buộc chéo-chó lằm.

VĂN-LIỆU. — Cơm chéo áo, gạo chéo khăn. — Giấu cầm răng dũa gói vào chéo khăn (K).

Chéo-véo. Nói rúc-lác, khó nghe.

Chèo

Chèo. Dùng cái bơi-chèo mà bơi cho thuyền đi : Chèo thuyền.

Chèo chống. Vừa chèo vừa chống Nghĩa bóng : cang-đàng mọi việc : Một tay chèo chống việc nhà.

VĂN-LIỆU. — Quanh-quần như chèo dò dêm. — Chẳng chèo thì thuyền chẳng đi, Thuyền thì đã nát ván thì long đanh. — Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo. — Buồm cao chèo thẳng cánh suyền (K).

Chèo. Đồ làm bằng gỗ để bơi cho thuyền đi.

Chèo bánh. Xem chèo lái. || **Chèo đóc.** Cái chèo phía sau thuyền, ở gần lái. || **Chèo lái.** Cái chèo ở cuối cùng thuyền để thay cái lái. || **Chèo mũi.** Cái chèo ở mũi thuyền. || **Chèo ngọn.** Cũng như chèo mũi. || **Chèo phách.** Cái chèo ở dưới chèo mũi.

VĂN-LIỆU. — Buông dầm, cầm chèo. — Sỉa sang buồm, gió chèo máy (K). — Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo (K). — Thuận buồm quay mũi cất mau mái chèo (H-Tr). — Thành thơ chèo Phỏ, nhẹ nhàng gánh Y (H-Tr).

Chèo. Lối hát tựa như hát bội.

Chèo-bèo. Tên một loài chim, mỏ sắc, lông đen, đuôi dài và xòe ra như đuôi cá.

VĂN-LIỆU. — Chèo-bèo đánh quạ. — Chèo-bèo mà ghẹo vàng-anh, Tao mà bắt được có lành hay không.

Chèo-bèo. Tên một loài cá.

Chèo-bèo. Tên một thứ tre non, chưa có lá : Ngọn măng chèo-bèo.

Chèo-kéo. 1. Cỗ mồi : Chèo-kéo khách mua hàng. — 2. Mắc-miu, chưa xong-xuôi : Việc ấy còn chèo-kéo chưa xong.

Chèo

Chèo. Ăn nói khôn ngoan nhanh-nhẹn : Người ấy ăn nói chèo lằm.

Chèo-lèo. Nói liến-thoảng : Mồm miệng chèo-lèo.

Chép

Chép. Biên ghi, sao lại : Chép sách, chép bài, chép truyện, chép sử v. v.

VĂN-LIỆU. — Mực mài nước mắt chép thơ (K). — Cho nàng ra đây giữ chùa chèo kinh (K). — Hứng vui chép lại vấy hàng ca-ngâm (H-Chữ). — Một câu dạy bảo muôn nghìn chép ghi (H-Chữ).

Chép. Hai môi chập lại động thành tiếng : *Chép môi, chép miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Chép miệng lớn đầu to cái dại (thơ cò).* — *Chờ khi chép miệng chép môi, Chờ năm một chốc giờ đôi ba bề (Nữ-tác).*

Chép. Tên một thứ cá, có nơi gọi là cá gáy : *Chẳng được con trăm con chép, cũng được cái tép cái tôm.*

VĂN-LIỆU. — *Cá chép vật để bề rau. Nghèo đầu dám đọ với giàu đỉnh-chung.*

Chép. Đồ dùng bằng sắt, lưới mỏng, nhỏ, dùng để đẩy cỏ và xới đất.

Chép-chép. Loài sò nhỏ, vỏ mỏng, người ta nung làm vôi (P. Cửa).

Chep

Chep-bep. Bằng phẳng (Génibrel).

Chét

Chét. Đánh đai cho chặt cho chắc : *Chét thùng, chét chum.*

Chét tay. Vừa chặt hai gang tay khoanh lại : *Con gà, vừa một chét tay.*

Chét (bọ). Tên một loài trùng rất nhỏ : *Bọ chét.* Bọ chét tức là bọ chó.

Chet

Chet. Bị hai bên ép lại : *Ở giữa chet chet.* Nghĩa rộng : bắt ép người ta : *Chet người ta để lấy tiền.*

VĂN-LIỆU. — *Chet tay mới há miệng.* — *Chet họng mới há miệng.*

Chê

Chê. 1. Không cho là phải, là được, trái với khen : *Chê bai, chê cười.* — 2. Không ưa : *Vợ chê chồng.*

VĂN-LIỆU. — *Hay khen hèn chê.* — *Cao chê ngông, thấp chê lùn.* — *Béo chê béo trọc béo tròn, Gầy chê xương sống xương sườn bày ra,* — *Con đưng học thói chưa ngoa, Họ hàn, ghen ghét người ta chê cười.* — *Ma chê cười trách.* — *Ma chê quỷ hờn.* — *Ai chê đám cưới, ai cười đám ma.* — *Lươn ngẩn lại chê chạch dài, Thờn-bơn méo miệng chê chai lếch mồm.* — *Đưng chê tôi xấu tôi đen, Kia như nước đục đánh phèn lại trong.* — *Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín, kẻ cười người chê.* — *Canh cải mà nấu với gừng, Chẳng ăn thì chớ xin đưng chê-bai.* — *Kẻ chê bất-nghĩa, người cười vô-nhân (K).* — *Nước trong khe suối chảy ra, Minh chê ta đục mình đã trong chưa (Việt-nam-phong-sử).* — *Chuồn chẻ xó bếp chẳng ăn, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre.* — *Chuồn-chủ chê khỉ rằng hôi, Khi mới trả lời cả họ mà thơm.* — *Con chó chê khỉ lắm lông, Khỉ lại chê chó ăn róng ăn dài.* — *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đưng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười.* — *Ở sao chớ vừa lòng người, Ở hep người cười, ở rộng người chê.* — *Chê chồng trả của.* —

Chẳng chê cũng mất lẽ con gái. — *Chê cam sành lại phải quít hôi.* — *Trai chê thì để, gái chê thì bồi.* — *Chê thằng một nai lấy thằng hai lọ.* — *Chê chồng trước đánh đau, gặp chồng sau mau đánh.* — *Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khủ nấu với cá tré càng bùi.* — *Chê của dì lấy gì làm bữa.* — *Chê tôm lại phải ăn tôm, Chê rau muốn luộc phải om rau già.*

Chê chán. Xem chán chê.

Chê

Chê. Nhạo, trêu, làm cho thẹn.

Chê-báng. Chê-bai gièm pha.

Chê 制. I. Phép-tác (không dùng một mình).

Chê-độ 〇 度. Phép-tác : *Chê-độ một triều-đình.*

II. Dựng lên, đặt ra : *Chê ra cái máy.*

Chê-biến 〇 變. Tùy theo sự thế mà thay đổi : *Người ấy có tài chê-biến.* || **Chê-tác** 〇 作. Dựng đặt ra : *Chê-tác ra lễ-nghi.* || **Chê-tạo** 〇 造. Cũng như chế. || **Chê-tạo-cục** 〇 造局. Chỗ làm ra các đồ vật dụng : *Chỗ chê-tạo cục về công-nghệ.* || **Chê-tạo-xưởng** 〇 造廠. Xưởng chế-tạo.

VĂN-LIỆU. — *Phục-Hi chê-tác lễ-nghi, Thủy hoạch bát quái có kỳ-lân ra (câu hát trống quân).*

III. Trì, ngăn giữ bằng phép tác (không dùng một mình) : *Hạn-chê, đê-chê.*

IV. Tang-chê : *Đang có chê không được cưới xin.*

Chê-phục 〇 服. 1. Áo tang. — 2. Áo dấu, áo hiệu của một hạng người hay một đoàn-thể.

VĂN-LIỆU. — *Ba năm thủ chế cứ nằm giường không (Ph-C. C-H).*

V. Bài chiếu của vua (không dùng một mình).

Chê-cáo 〇 誥. Cũng như chế : *Chê-cáo của vua ban.* || **Chê-khoa** 〇 科. Khoa thi có đặc-chỉ mở ra : *Chê-khoa gúp hội tràng văn (K).*

Chê 制. Tên họ một nhà làm vua nước Chiêm-thành.

Chê 製. 1. Cát thành xông áo. — 2. Pha lẫn, trộn lẫn : *Chê thuốc.*

Chê

Chê-chà. Châm-chạp, thông-thả : *Chê-chà ông mới hỏi sinh (H-Tr).*

Chê-chê. Bận-bịu, nặng-nề : *Xót con lòng nặng chê-chê (K).*

Chê

Chê. Sa xuống, chũu xuống : *Cành cây nhiều quả chê củ xuống đất.*

VĂN-LIỆU. — *Thừ nhất leo rế, thừ nhì chê cành.*

Chéch

Chéch. Chéo lệch, không được ngay thẳng : *Mặt trời chéch bóng.*

Chéch-lệch. Lệch-lạc, điên-đảo, sai nhảm : *Cửa nhà chéch-lệch.* — *Luân thường chéch-lệch.* || **Chéch-mác** hay **chéch-mếch** Nói về cái thể nghiêng-lệch : *Cành mai chéch-mác mà thương, Cẩu thơ tang-lữ giữa đường mà đau.* — *Mảnh gương chéch-mác ngón cầm dỏ-dang* (Ph-H).

VĂN-LIỆU. — *Lấp-ló đầu non vàng nguyệt chéch* (thơ X-H). — *Bóng đầu chéch-chéch đã vừa ngang vai* (H-Tr). — *Mấy năm chéch-lệch rày cán lại bằng* (H-Chừ). — *Quan sơn chéch-mếch giang-hồ pha-phôi* (Ph-h). — *Chiếu chắn chéch-mác thiếp chàng bơ-vơ* (Chinh-phụ). — *Nệm nghiêng gối chéch, phạn nầy tửu thần* (L-V-T).

Chệch

Chệch. Không đúng giữa : *Đề chệch.*

Chêm

Chêm. Lèn thêm vào cho khỏi xóc-xếch : *Chêm chân bàn cho chặt.* Nghĩa bóng nói thêm vào, có ý dèm.

Chêm

Chêm-chêm. Xem chữ chêm-chệp : *Ngồi chêm-chêm trên giường.*

Chêm-chệp (chêm-bệp). 1. Trỏ bộ mặt dạn, phình to ra : *Mặt chêm-chệp.* — 2. Bộ ngồi chình-chệ : *Ngồi chêm-chệp.*

Chêm

Chêm-chệ. Cũng như chêm-chêm.

Chềnh

Chềnh. Xiên, bai, nghiêng lệch : *Dựng chềnh lấm ván đi một tí.* Nghĩa rộng là nói vật gì không bằng nhau : *Giá gạo Nam-kỳ với Bắc-kỳ chềnh nhau lấm.*

Chềnh-chếch. Cũng như chéch-chéch : *Gương nga chềnh-chếch dóm song* (K). || **Chềnh-chềnh.** Nánh về một bên, dề vào : *Chềnh-chềnh bóng nguyệt xế màn* (K). || **Chềnh-chông.** Bộ nghênh-ngang chơ chông : *Nằm chềnh-chông trên giường.* || **Chềnh-lệch.** Không ngay phăng : *Ăn nói chềnh-lệch.* — *Quần bao miệng thế lời chềnh-lệch* (thơ X-H). || **Chềnh-vênh.** Bộ cao trơ-trọi : *Khi bóng thỏ chềnh-vênh trước nước.*

VĂN-LIỆU. — *Hoàng-hôn gác bóng chềnh-chềnh* (Nh-đ-m). — *Hiên tà gác bóng chềnh chềnh* (K). — *Chềnh-chềnh nguyệt đã gác ngàn non mai* (Ph-Tr.). — *Chềnh-chềnh ngoài chốn non cao* (Ph-Tr.). — *Chềnh-chềnh vừa xế mặt trời* (L-V-T). — *Quần-queo đuôi chuột, chềnh-vênh tai mèo* (Nh-đ-m).

Chềnh. Một lối rán vịt, rán ngỗng.

Chềnh

Chềnh-choảng. Nói về ngà-ngà say rượu : *Con chềnh-choảng xoay vờn trời đất lại.*

VĂN-LIỆU. — *Hai óng chềnh-choảng hầy còn hơi say* (Ph-Tr.).

Chềnh

Chềnh-choảng. Bộ rời-rạc, không ăn với nhau : *Đồ-đạc bày chềnh-choảng.*

VĂN-LIỆU. — *Chày An-thái nện trong sương chềnh-choảng* (tụng Tây-hồ).

Chềnh-mảng. Không chăm-chỉ : *Làm việc chềnh-mảng.*

VĂN-LIỆU. — *Ai ngờ chềnh-mảng duyên Ngẫu* (Ph-Công C Hoa). — *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bờn chừn chềnh-mảng ngọc ra tay người.*

Chềnh

Chềnh-chện. Trỏ bộ ngồi chững-chạc : *Ghê chện lọng xanh ngồi chềnh-chện.*

Chệp

Chệp. Cũng như gáp : *Chệp giấy, chệp áo.*

Chệp

Chệp. Bệp. Xem chêm-bệp.

Chết

Chết. 1. Không sống, trái với sống : *Người chết.* — 2. Không động : *Đồng hồ chết.* — 3. Dùng để nói cho mạnh : *Sương chết, cười chết.* — 4. Mất cái nguyên-chất : *Mực chết, phẩm chết.*

Chết cứng. Chết đã cứng minh ra. || **Chết-chóc.** Chỉ chung sự chết. || **Chết điếng.** Đau quá gần ngất : *Ngũ chết điếng.* Nghĩa rộng : bị điều gì đau-đớn tức dạn thái-quá : *Bị người ta nói mà chết điếng cả người.* || **Chết đứng.** Đứng mà chết, bất thình-linh bị cái gì xúc-động mạnh quá như chết ngay đi được : *Bị lừa chết đứng cả người.* || **Chết già.** Nói con gái già đến chết không có chồng (tiếng mạng). || **Chết giảm.** Chết bỏ xác không ai chôn. Cầu mạng người ngu không làm nên việc gì : *Đồ chết giảm, làm không nên việc.* || **Chết rấp.** Chết mà xác vùi rấp một chỗ không ai chôn. || **Chết tươi.** Chết ngay lập tức : *Trời đánh chết tươi.* || **Chết trương.** Chết bỏ trương thầy không ai chôn : *Người chết trương.*

VĂN-LIỆU. — *Chết trẻ khỏe ma.* — *Chó chết hết chuyện.* — *Khóc như cha chết.* — *Kiếp chết kiếp hết.* — *Khôn sống mống chết.* — *Ở giữa chết chệt.* — *Sống khôn chết thiêng.* — *Sống tệt chết giỗ.* — *Chết đuối vợ phải bọt.* — *Chết đuối vợ được coc.* — *Chết no hơn sống thềm.* — *Chết hai tay chấp đất.* — *Cái nết đánh chết cái đẹp.* — *Chết trẻ còn hơn làm lẽ.* — *Đánh cho chết, nết không chữa.* — *Khôn chết dai chết, biết thì sống.* — *Sống dầu đèn, chết kèn trống.* — *Cà-cuống chết đến đất còn cay.* — *Chết cả đồng, còn hơn sống một người.* — *Chết cõi bỏ chày, chết mây bỏ tao.* — *Báo chết để da, người ta chết để tiếng.* — *Chết thẳng gian, chẳng*

chết gì thảng ngay. — Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tội. — Sống thì chủ cho ăn, chết làm vẩn tể ruồi. — Có chết thì chết ở sông ở suối, Chết không chịu chết dưới đọi đèn. — Chính-chuyên chết cũng ra ma, Lẳng lơ chết cũng đưa ra đầy đồng. — Chim khôn chết mệt về mỗi, Người khôn chết mệt về lời nhỏ to. — Hình thì còn, bụng chết đòi náu (C-o). — Con tằm đến chết hũy còn vương tơ (K). — Chết thừa sống thiếu là may (Nh-d-m). — Ai ngờ chết đằm vớ ngay được chèo (H-Chừ). — Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ bị.

Chết

Chết. Tiếng Nam-kỳ gọi người Tàu.

Chi

Chi. Cũng như tiếng gì: *Cái chi — Chi bằng.*

VĂN-LIỆU. — Còn chi là cái hồng-nhan (K). — *Duyên kia có phụ chi tình (K).* — *Đa-mang chi nữa đèo-bóng (C-o).* — *Đã gần chi có điều xa (K).* — *Trời làm chi cực bầy trời (K).* — *Vẽ chi ăn uống sự thường (C-o).* — *Ba-sinh ầu hẳn duyên trời chi đây (K).* — *Nỗi riêng còn mắc mỗi tình chi đây (K).* — *Sợ xích-thằng chi để vương chân (C-o).* — *Tài-tình chi lắm cho trời đất ghen (K).* — *Thì treo giải nhất chi nhường cho ai (K).* — *Vườn hồng chi dăm ngăn rào chim xanh (K).* — *Nếu mà có bầy có ba, Làm chi đến nỗi xót xa lòng vàng.* — *Thương chớ nên phải gắng công, Nào ai xrong sắt da đồng chi đây (Việt-nam phong-sử).* — *Làm chi cũng chẳng làm chi, Dầu có làm gì cũng chẳng làm sao. Làm sao cũng chẳng làm sao, Dầu có lòng nào cũng chẳng làm chi.*

Chi 之. 1. Đi. — 2. Đấy. — 3. Chung (không dùng một mình). — 4. Tên gọi cái đường gập khúc như hình chữ chi: *Đường chữ chi.*

Chi hồ già dá 乎也者. Những chữ đệm trong câu văn chữ Hán.

VĂN-LIỆU. — *Bảo cho hội-hợp chi kỳ (K).* — *Chữ rằng bằng hữu chi giao (L-V-T).*

Chi 支. I. Ngành, nhánh: *Họ này có nhiều chi.*

Chi-diêm 店. Một cửa hàng nhỏ dờ cửa hàng lớn đặt thêm ra. || **Chi-lưu 流.** Một nhánh sông nhỏ ở sông lớn chảy ra: *Sông Hát-giang là chi-lưu sông Hồng-hà.* || **Chi-phái 派.** Cũng như chi, nói về núi cũng được. Nghĩa rộng nói về từng chi họ: *Người ấy về chi-phái nhà ai.*

VĂN-LIỆU. — *Yêu thì yêu cả đường đi, Ghét thì ghét cả tông-chi họ-hàng.*

II. Chống đỡ (không dùng một mình).

Chi-trì 持. Chống đỡ: *Thời-cực khó khăn không chi-trì lại được.*

III. Tiêu dùng: *Chi tiền công, chi tiền nhà v. v.*

Chi-biện 辨. Tiêu-pha sấm-sửa về việc gì: *Món tiền này để chi-biện về việc lễ.* || **Chi-dụng 用.** Tiêu dùng. || **Chi-phí 費.** Tiêu-pha. || **Chi-tiêu 消.** Tiêu-pha, cũng như chi-phí.

IV. Một cách tính: *Tỉ, sừ, dần, mảo v. v.*

Chi 枝. 1. Cành cây (không dùng một mình): *Cây liên-chi.* — 2. Từng nhánh, từng củ: *Sấm hai chi, thực tám chi.*

Chi-tiết 節. Cành và đốt, ý nói lời-thôi nhiều chuyện: *Vì một việc mà sinh ra nhiều chi-tiết.*

Chi 肢. Nói chung cả chân tay người ta: *Tứ chi.*

Chi-thê 體. Chân tay và thân-thê người ta.

Chi 芝. Một thứ cỏ thơm.

Chi-lan 蘭. Tên hai thứ cỏ thơm. Nghĩa rộng 1. Trở về tình bè-bạn: *Chi-lan nhớ đến bạn hiền.* — 2. Trở về con cháu: *Đầy thêm chi-lan.*

VĂN-LIỆU. — *Từ vào chi thất xem bằng long-môn (H-Tr).*

Chi 脂. Loại mỡ sáp của đàn bà dùng để trang-điêm (không dùng một mình).

Chi-phấn 粉. Phấn sáp.

Chi-chít. Rậm và nhiều: *Hoa chi-chít, quả chi-chít.*

Chi-li. So kẻ từng li từng tí: *Chi-li từng tí.*

Chi-na 支那. Tiếng ngoại-quốc gọi nước Tàu.

Chi-tử 梔子. Tên vị thuốc, tức là quả rành-rành.

Chi

Chi. Dí mạnh vào.

Chi. Tức là cháy.

Chi 志. Lòng quyết định làm việc gì: *Có chí làm quan, có gan làm giàu (T-ng).*

Chi-hương 馨. Đề chí xu-hương về việc gì. || **Chi-khí 氣.** Có chí và có khí-khái: *Chi-khí hơn người.* || **Chi-nguyện 願.** Lòng ao-ước. || **Chi-sĩ 士.** Bậc người có tiết-tháo: *Gánh quân-thân ai đã mỗi vai rồi, Kẻ chi-sĩ làm thinh đi chẳng dứt (phú chiến Tây-hồ).* || **Chi-thú 趣.** Nói về người chịu làm lưng hàn-gán.

VĂN-LIỆU. — *Ván-Tiên chi-khí hiện-ngang (L-V-T).* — *Hữu chí cánh thành.* — *Tiêu-nhân đặc chí.* — *Nhân sinh qui thích chí — Độ này chí quyết buồn to, Buồn trầu giấm bếp, buồn tro trông hành.* — *Ai ôi chí giữ cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai (Việt-nam phong-sử).* — *Cho hay thực-nữ chi cao (K).* — *Chi làm bản nạn bên mây (L-V-T).* — *Gió mây hũy gắng chi hồng (H-T).* — *Bút nghiên phỉ chí cung đầu bằng nguyệt (Ph-Tr).* — *Những phường yển-trước biết đầu chi hồng (Ph-Tr).*

Chi 誌. Ghi chép không dùng một mình: *Mộ-chí, tạp-chí.*

Chi 至. I. Rất đối: *Tôi chi ghét người ấy.*

Chi-tình 情. Cũng như chí thân. || **Chi tôn 尊.** Nói bậc rất tôn như vua: *Trong trường gấm chi-tôn vôi-vôi (C-o).* || **Chi-thân 親.** Nói người rất thân: *Hai người là bạn chi-thân.*

VĂN-LIỆU. — *Được vương-giả chi công là thế (C-o).* — *Hoàn rằng quan-pháp chi công (Nh-d-m).*

II. Đến: *Từ đầu chí cuối.*

Chi-kỳ ○ 期. Đến hẹn : *Thuế-khóa đã chi-kỳ.* — Nông-vụ *chi-kỳ.* || **Chi tái chi tam** ○ 再至三. Đã hai ba lần : *Làm cho chi tái chi tam, Rồi ra đổ lại vào ngâm mới thôi* (Nh-đ-m).

Chi-cha chi-chát. Tiếng búa nện luôn : *Thợ làm vàng quì nện chi-cha chi-chát cả ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Chi-cha chi-chát* khoa dầu dếp, *Đen-thúi đen-thui cũng lượt là* (Tú-Xương).

Chi

Chi. Tên một loài kim, sắc xám, mềm mà nặng : *Đạn chì, bút chì v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Tiếng chì tiếng bấc.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.* — *Mắt cả chì lẫn chài.* — *Lì lì như tiền chì hai mặt.* — *Nhẹ bằng lông thì đăm chằng đi, Nặng bằng chì thì đi vanh-vách.* — *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên công nên chiêng.* — *Đêm qua rử-rỉ rừ-rì, Tiếng nặng bằng bấc, tiếng chì bằng bông.* — *Vàng mười bạc bảy thau ba. Đồng đen trinh-liết lại pha lộn chì.* — *Nhẹ như bấc nặng như chì* (K). — *Dãi dầu lóc rối da chì quần bao* (K). — *Gái thuyền-quyển mặt búng da chì* (Nha-phiến văn-tế).

Chi-bì. Bộ ngồi chệt, không chịu làm gì : *Nhà bạn mà ngồi chi-bì không làm.*

Chi-chiết. Bê bắt cay-nghiệt : *Mẹ chồng hay chi-chiết nằng dàu từng li từng tí.* Nghĩa rộng : *kéo-cò thêm bớt : Mua bán chi-chiết.*

Chi

Chi. I. Tơ hay sợi xe lại thành dây nhỏ, hay kim loại kéo thành sợi nhỏ, dùng để may, để thêu : *Chỉ khâu, chỉ thêu v. v.* Nghĩa rộng : *đường chạy dài và nhỏ : Chạy đường chỉ.*

Chỉ hộp. Chỉ không sẵn sợi. || **Chỉ hồng.** Chỉ đỏ. Nghĩa bóng trở cái dây tơ hồng của Nguyệt-lão để se hai người phải lấy nhau : *Dù khi lá thắm chỉ hồng, Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chỉ Tấn tơ Tần.* — *Chỉ ngũ sắc xanh đỏ trắng vàng, Bùa yêu ăn phải dạ càng tương-tư.* — *Buộc chỉ cổ tay.* — *Chỉ đầu mà buộc ngang trời.* — *Lấy chỉ buộc chân voi chân ngựa.* — *Tiền linh quần chỉ, không bằng tiền chỉ quần em.* — *So ra ai kém ai dàu, Người, xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng.* — *Duyên em dù nối chỉ hồng* (K). — *Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m). — *Trăm năm một sợi chỉ hồng* (L-V-T). — *Đời trao chỉ Tấn tơ Tần* (Ph-Tr).

Chỉ 紙. Giấy (không dùng một mình) : *Tín-chỉ, chứng-chỉ, thủ-chỉ v. v.*

Chỉ 只. Có thể mà thôi (tiếng trợ từ).

Chỉ-thị ○ 是. Cũng nghĩa như chỉ.

VĂN-LIỆU. — *Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp nửa toan làm buồng.* — *Bên thuyền chỉ thấy Giác-duyên ngồi kể* (K).

Chỉ 旨. I. Ý định của nhà vua : *Phụng chỉ cầu hiền.*

Chi-chuẩn ○ 準. Ý vua thuận cho : *Lời thỉnh-cầu đã được chỉ-chuẩn.* || **Chi-dụ** ○ 諭. Nói riêng về lời của vua hiểu-dụ.

VĂN-LIỆU. — *Đầy xe vàng chỉ dục sai* (K). — *Chỉ ban về lễ từ-đương* (Nh-đ-m). — *Cửu-trùng hạ chỉ tức thi* (Nh-đ-m).

II. Ý chỉ định về việc gì, hay chuyên về mặt nào (không dùng một mình) : *Tôn-chỉ.*

Chỉ 址. Nền (không dùng một mình) : *Cơ-chỉ, văn-chỉ v. v.*

Chỉ 止. Thôi, ngăn, cầm lại, đến đây là hết : *Uống thuốc cho chỉ bệnh đi tả.*

Chỉ 趾. Ngón chân cái (không dùng một mình) : *Giao-chỉ, ngọc-chỉ, phương-chỉ v. v.*

Chỉ 指. Ngón tay (không dùng một mình) : *Điềm chỉ.*

Chỉ 指. 1. Lấy ngón tay mà trở. — 2. Báo rõ cho người ta biết : *Chỉ đường, chỉ nẻo.*

Chỉ-bảo. Báo cho biết đường phải trái. || **Chỉ-danh** ○ 名. Trở đích tên : *Chỉ danh mà bắt.* || **Chỉ-dẫn** ○ 引. Trở đường đưa lối. **Chỉ-giáo** ○ 教. Trở bảo, dạy dỗ. || **Chỉ-huy** ○ 揮.

1. Ra hiệu lệnh để sai bảo quân lính : *Binh lính theo quan tướng chỉ-huy.* — 2. Một chức quan võ. || **Chỉ-nam** ○ 南.

Do chữ chỉ-nam-châm mà ra. Nghĩa bóng : *trở đường phải cho người ta theo* || **Chỉ-nam-châm** ○ 南針. Cái kim trong địa-bàn, một đầu trở về phương nam, một đầu trở về

phương bắc. || **Chỉ nam xa** ○ 南車. Xe có chỉ nam châm. || **Chỉ-sử** ○ 使. Sai khiến xui dục : *Chỉ-sử đàn em làm bậy.* || **Chỉ-thị** ○ 示. Trở bảo : *Quan chỉ-thị cho dân biết.* || **Chỉ-thiên** ○ 天. 1. Trở ngược lên trời : *Bản súng chỉ-thiên.* —

2. Tên một thứ cỏ mọc trở lên trời. || **Chỉ-trích** ○ 摘. Bới móc, bẻ bắt : *Chỉ-trích những điều làm lỗi của người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Chỉ non thề bề.* — *Chỉ mặt đặt lên.* — *Chỉ tay năm ngón.* — *Chỉ hươu chỉ vợ.* — *Chỉ tương vi cường.* — *Chỉ đường cho hươu chạy.* — *Chỉ lộc vi mã.* — *Chỉ một đường đi một nẻo.* — *Sống chỉ mặt, chết chỉ mờ.* —

Thiên lời chỉ đầu đánh đấy. — *Chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chỉ ngàn ngàn cháy.* — *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). — *Chỉ non thề bề ượng gieo đến lời* (K). — *Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo* (Ch-Ph). — *Hành biện lại khiến trọng thần chỉ-huy* (H-Tr).

Chỉ 咫. Thước của nhà Chu bên Tàu.

Chỉ-xích ○ 尺. Gang tấc. Nghĩa bóng nói gần-gũi : *Chỉ-xích thiên-nhan* (ý nói gần vua).

Chỉ-thực 枳寔. Tên một vị thuốc.

Chỉ-xác 枳殼. Tên một vị thuốc. Tức là vỏ bưởi non phơi khô : *Nhiều tiền thì hoàng-cầm, hoàng-kỳ, ít tiền thì trần-bì, chỉ-xác.*

Chi

Chi. I. Vai trên mình về hàng gái trong nhà trong họ : *Chi gái, chi dàu.*

VĂN-LIỆU. — *Chị ngã em nâng.* — Con chị công con em. — Con chị đi, con dì lớn. — Yêu nhau chị em gái, giải nhau chị em dâu. — Chị em hiền thực là hiền, Lâm đến đồng tiền thì mất lòng nhau. — Chị em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn. — Chị chẳng muốn cho em vàng đùi, Em đi lấy nghề em bôi cho vàng. — Đi đâu với mấy anh oí, Việc quan dành để chị tôi ở nhà. — Chị giàu quần lĩnh hoa chanh, Chúng em nghèo khó quần manh lụa đào. — Chị giàu chị đánh cá ao, Chúng em nghèo khó thì chao cá mè. — Chị giàu chị lấy ông nghề, Chúng em nghèo khó trở về lấy vua. — Em ngã đã có chị nâng, Đến khi chị ngã em bưng miệng cười. — Chủ-trương dành đã chị Hằng ở trong (K). — Một nhà để chị riêng oan một mình. — Chị dâu em bạn có đầu lối nghĩ (L-V-T). — Chị kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng coi ai ra gì.

Chia

Chia. San ra, sẻ ra, phân ra : Chia việc, chia phần v. v.

Chia bơi. Cũng như chia : Một tí cũng chia bơi cho đều. || **Chia phối.** Hai người xa rẽ nhau : Chưa vui sum họp đã sàu chia phối (K). || **Chia rẽ.** Lia bỏ nhau : Vì tài lợi mà anh em đến chia rẽ nhau. || **Chia tay.** 1. Từ-biệt nhau mỗi người đi một nơi : Chia tay kẻ ở-người đi. — 2. Chia ra mà àm, mà lấy : Chia tay nhau mà làm cho chóng. — Tiền quĩ chia tay nhau mà lấy.

VĂN-LIỆU. — *Chừa ăn cỗ đã chực chia phần.* — Cơm thì chia nhau, rau thì tháo khoán. — Đề một thì giàu, chia nhau thì khó. — Mời nhau ăn cơm, đánh nhau chia gạo. — Được thì chia bảy chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền. — Tóc máy một món dao vàng chia hai (K). — Chước đầu rẽ thủy chia yên (K). — Nghĩ đầu rẽ cửa chia nhà vì tôi (K). — Nửa tình nửa cảnh như chia lấm lòng (K). — Ái-quan ai khéo chia đường biệt-ly (Nh-d-m). — Mối sàu sẻ nửa, bước đường chia hai (K).

Chia. Một phép tính, phân một số ra nhiều phần đều nhau.

Chia

Chia. 1. Giờ ra, thời ra : Mái nhà chia ra ngoài đường. — 2. Gọi cái gì thò ra ngoài : Chia vòi, chia khóa v. v.

Chia-chìa. Hơi chia ra. || **Chia-khóa.** Đồ dùng để đóng khóa mở khóa : Tay hòm chìa khóa. || **Chia ngoáy.** Chày đã trâu. || **Chia-vôi.** Que dùng để lấy vôi tằm trâu.

Chia-vôi. Thứ chim nhỏ, đuôi có vết trắng.

Chia-vôi. Tên một thứ cây leo, dây có phấn trắng.

Chĩa

Chĩa. Trỏ vào một hướng nào : Chĩa súng bắn vào.

Chĩa. Đồ dùng có răng bằng gỗ, bằng sắt, để đảo : Cái chĩa để xóc đồ ăn. Có nơi gọi là cái đĩa.

Chích

Chích 隻. Chích (không dùng một mình).

Chích-ảnh 影. Chích bóng, lẻ-loi một mình : Cô-thân chích-ảnh. || **Chích-thân 身.** Chỉ có một mình : Hoàng rắng thương đó chích-thân (H-Chừ). || **Chích-thủ không quyền 手空拳.** Một tay và tay không : Chích-thủ không-quyền không làm gì được.

Chích 炙. Nướng. Nói về cách nướng vị thuốc : Chích-thào, chích-thục.

Chích. Lấy mũi nhọn mà đâm vào : Chích máu.

Chích. Một loài chim thật nhỏ : Chim chích mà ghẹo bồ-nóng, Đến khi nó mỡ lay ông tôi chừa.

Chích-chích. Tiếng kêu của chim nhỏ hay gà mới nở.

Chích-chòe. Tên một loài chim nhỏ, lông đen, có khoang trắng.

Chiếc

Chiếc. Chữ chích đọc trạnh. Một cái trong một đôi : Chiếc giày, chiếc dĩa v. v. Nghĩa rộng : một cái : Chiếc lều, chiếc thuyền.

VĂN-LIỆU. — *Người về chiếc bóng năm canh (K).* — *Chiếc thoa là của mấy mươi (K).* — *Nàng từ chiếc bóng song the (K).* — *Nàng rắng chiếc bách sóng ào (K).* — *Xót thay chiếc lá bơ-vơ (K).* — *Phòng không thương kẻ thàng ngày chiếc thân (K).* — *Chiếc thuyền bào-ảnh thấp-tho mặt ghềnh (C-o).* — *Trong cung quế ám-thầm chiếc bóng (C-o).* — *Nói thời trao chiếc thoa vàng (L-V-T).*

Chiếc

Chiếc. Xem chệt.

Chiêm

Chiêm. Nói chung hoa màu, thóc lúa, gặt hái về tháng năm : Ruộng chiêm, lúa chiêm, gạo chiêm v. v.

VĂN-LIỆU. — *Chiêm cứng ré mềm.* — *Chiêm khô ré lụt.* — *Chiêm khô mo, mùa co chân diều.* — *Rạ chiêm ai có liềm thì cắt.* — *Chiêm hơn chiêm sít, mùa ít mùa nở.* — *Mùa chiêm xem trăng rằm tháng tám, Mùa ré xem trăng mỏng tám tháng tư.* — *Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ lấy liềm bờ cau.* — *Lúa mùa thì cấy cho sàu, Lúa chiêm thì gậy cành dâu mới vừa.*

Chiêm 占. Xem, xét, coi diêm lành dữ xấu tốt thế nào (không dùng một mình)

Chiêm-nghiệm 驗. Xem xét, kinh-nghiệm.

Chiêm 瞻. Trông lên một cách kính-trọng.

Chiêm-bái 拜. Chiêm-ngưỡng và bái-yết. || **Chiêm-ngưỡng 仰.** Trông lên có ý kính-trọng.

Chiêm-bao. Mơ màng trong giấc ngủ : Ngủ lăm thì lăm chiêm-bao.

VĂN-LIỆU. — *Chiêm-bao chào-mào đồ dít.* — *Tảh ra mới biết rằng mình chiêm-bao (K).* — *Máu theo nước mắt, hồn lia chiêm-bao (K).*

Chiêm-nhu 霑濡. Nhuận thấm. Nói về ơn trên ban xuống : Qua canh-luất lại tới cơn thời-vũ, Cỏ cây đều gọi đức chiêm-nhu (phủ Tây-hồ).

Chiêm-thành 占城. Tên một nước về đời cổ, ở vào quãng từ Đèo Ngang vào đến Bình-thuận bây giờ.

Chiêm

Chiêm 占. 1. Lấn cướp của người : Chiếm đất. — 2. Tranh được phần hơn : Chiếm giải.

Chiêm-đoạt 占奪. Cướp lấy của người : Cây thế chiêm-đoạt điền-sản của người. || **Chiêm-hữu** 占有. (Tiếng dùng trong pháp-luật). Nói về quyền chiếm được trước. || **Chiêm-khôi** 占魁. Tranh lấy phần đầu : Chiêm-khôi một giải thưởng. || **Chiêm-linh** 占領. Giữ lấy một xứ nào mà cai trị : Đông-Pháp là xứ chiêm-linh của nước Pháp. || **Chiêm-nhận** 占認. Nhận của không phải của mình : Không phải của nó mà nó cũng chiêm-nhận.

VĂN-LIỆU. — Chiếm công vi tư. — Vương, Kim cùng chiêm bằng xuân một ngày (K). — Bảng vàng chưa chiêm ngày xanh đã mòn (L-V-T).

Chiên

Chiên. Xào qua, rán qua : Chiên rau, chiên cá.

Chiên. Tức là con cừu.

Chiên 氈. Thảm hay đệm bằng lông : Nệm chiên, chăn chiên.

Chiên 膾. Hôi, gầy. Xem thêm chữ tinh-chiên.

Chiên 鱸. Tên một loài cá to ở nước ngọt : Thông chiên giết lã, đờ lóm cướp tiền (Trê-cóc).

Chiên-dàn 鱸壇. Nơi ông thầy ngồi giảng học : Chiên-dàn còn thoảng mùi hương lạ đời (Ph-Tr).

Chiên 鷄. Tên một loài chim.

Chiến

Chiến 戰. 1. Đánh nhau bằng quân lính khi-giới : Chiến-tranh. — 2. Ganh nhau được thua : Bút chiến.

Chiến-bào 戰袍. Áo mặc khi ra trận : Giũ nhà đeo bực chiến-bào (Chinh-phụ). || **Chiến-đấu** 戰鬪. Đánh nhau : Trường chiến-đấu biết đâu là mệnh số (tể tướng sĩ văn). || **Chiến-địa** 戰地. Chỗ đánh nhau. || **Chiến-hạm** 戰艦. Tàu trận. || **Chiến-lược** 戰略. Muu đánh trận. || **Chiến-sĩ** 戰士. Quân đi trận. || **Chiến-tuyến** 戰線. Đường trận. || **Chiến-tướng** 戰將. Người tướng ra trận. || **Chiến-thắng** 戰勝. Đánh được. || **Chiến-thuyền** 戰船. Thuyền trận. || **Chiến-thư** 戰書. Giấy của hai bên hẹn ngày đánh nhau. || **Chiến-tranh** 戰爭. Việc chiến-đấu cạnh-tranh. || **Chiến-trận** 戰陣. Trận đánh nhau : Chiến-trận ấy cũng cờ giông trống giục (phủ Tây-hồ). || **Chiến-trường** 戰場. Chỗ đánh nhau : Dẫn thân đi bỏ chiến-trường như không (K).

VĂN-LIỆU. — Xưa nay chiến-địa nhường bao (Ch-Ph). — Chiến hòa sắp sẵn hai bài (K). — Khúc đầu Hán Sở chiến-trường (K). — Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình (K).

Chiến-quốc 戰國. Tên một thời-đại về cuối đời nhà Chu bên Tàu, bảy nước đánh lẫn nhau.

Chiến-quốc-sách 戰國策. Tên một bộ sách của ông Lưu Hưởng bên Tàu soạn ra, chép những công việc đời Chiến-quốc.

Chiên

Chiên-chiên. Tỏ rõ, rành-rành : Hai bên giáp mặt chiên-chiên (K).

VĂN-LIỆU. — Cái gương nhân-sự chiên-chiên (C-o).

Chiên-chiến. Tên một loài chim nhỏ, về loài rừ sê.

VĂN-LIỆU. — Chiên-chiến coi sóc lấy quân. — Chiên-chiến làm tổ cây dâu. Ai bắt con nó nó tâu tận trời. — Chiên-chiến mất con gằm-ghì, Năm thuở mười thì gà bắt quạ con.

Chiên-già. Xem thiên-già.

Chiêng

Chiêng. Do chữ chinh 鉦. Đồ nhạc-khi đúc bằng đồng, hình tròn, giữa có cái núm, có nơi gọi là cái bu-lu.

Chiêng vàng. Nghĩa bóng : mặt trời : Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh.

VĂN-LIỆU. — Bổng nghe trống giục chiêng hồi (Ph-Tr). — Mặt trời gác núi chiêng đà thu không (K). — Non kỳ chiêng trống đi-đàng (L-V-T). — Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng. — Đem chiêng đi dấm nước người, Chẳng kêu cũng dấm một hồi lầy danh. — Chơi cho thùng trống long chiêng, Rồi ra ta sẽ lập nghiêm-ấy chông. — Lối về chiêng đã gác chành-chành.

Chiêng

Chiêng. Nảy búp đâm bông : Chiêng bông, chiêng trái.

Chiềng

Chiềng. Tức là trình, thưa : Chiềng làng, chiềng xóm (tiếng rao mõ).

VĂN-LIỆU. — Chiềng rằng sự mặc di lo (H-Chừ). — Ngập-ngừng sinh mới thưa chiềng (H-Tr).

Chiết

Chiết. I. Sẻ vật lỏng ở cái nọ sang cái kia : Chiết rượu ở chai sang nậm.

II. Bớt : Chiết giá, chiết tiền v. v.

III. Cắt một chỗ vỏ cành cây đắp đất cho mọc rễ để đem trồng chỗ khác : Chiết cam.

Chiết 折. Bẻ gãy, phân rẽ ra.

Chiết-bán 半. Cắt đi một nửa : Khu ruộng này bán *chiết-bán*. || **Chiết-can**. Lấy tiền để thay vật gì, tiền khấu trước : *Tiền chiết-can của nhà đương cai*. || **Chiết-đoán** 斷. Xử đoán rành-mạch : *Quan tòa có tài chiết-đoán*. || **Chiết-tự** 字. Một cách lấy nét chữ mà đoán hay dở. || **Chiết-trung** 衷. So-sánh theo lẽ thích-đáng : *Chiết-trung cả học-thuyết mới cũ cho hợp-thời*.

Chiều

Chiều. Uống nước để nuốt cho trôi : *Chiều nước để uống thuốc viên*.

Chiều. Đưa đi đưa lại ở trong nước cho sạch : *Chiều gao cho sạch trâu*.

Chiều 招. Vời, mời, gọi đến, thủ-nhận.

Chiều-an 安. Nói về lúc loạn-lạc, gọi dân-chúng về yên nghiệp : *Đóng quân làm chức chiều-an* (K). || **Chiều-bài** 牌. Cái biển hiệu của một cửa hàng để chiều khách. || **Chiều-binh mã** 兵買馬. Mộ quân tậu ngựa, nói về việc khởi-binh. || **Chiều đái** 待. Ứng-tiếp tân-khách. || **Chiều-đề** 題. Cắm thẻ đề cho công-chúng biết : *Chiều-đề cái mũ người chết đường* — *Chiều đề bắt được con trâu lạc*. || **Chiều hàng** 降. Dụ giặc về hàng. || **Chiều-hàng** 行. Bán hàng chiều khách. || **Chiều hiền nạp sĩ** 賢納士. Vời người hiền, dung-nạp kẻ sĩ. || **Chiều-hồn** 魂. Gọi hồn người chết về. || **Chiều-mộ** 募. Mộ phu hay mộ lính. || **Chiều-oán** 怨. Tự mình gây nên thù oán. || **Chiều-phủ** 撫. Cũng như chiều-an : *Kéo cờ chiều-phủ tiên-phong* (K). || **Chiều-tập** 集. Rủ, họp lại cho đông : *Chiều-tập nhân-dân, chiều-tập cờ-phần*. || **Chiều-xưng** 稱. Trỏ xưng cho người nào bị can vào việc gì : *Bị người chiều-xưng*.

VĂN-LIỆU. — Cho đi dạo hết mọi nơi chiều-đề (Ph-C. C-h). — Xin khoan rỗi để việc liền chiều ra (Nh-d-m).

Chiều 昭. Tên gọi con ông tiên-sĩ đời Lê, con các ông tiên-sĩ thì được dự vào học-sinh chiều-văn-quán : *Cậu chiều, cậu ấm v. v.*

Chiều-đăm. Về buồn-bã : *Thiên-hương quốc-sắc nảo-nùng chiều-đăm* (Trình-thử).

Chiều-mục 昭穆. Chiều là bên trái, mục là bên phải, cách bày thần-chủ ở trong nhà thờ tổ tiên. Thường dùng tiếng chiều để trỏ bên trái : *Tay chiều, chân chiều*.

Chiều-hoàng 昭皇. Tên hiệu bà nữ-quân về cuối đời nhà Lý.

Chiều-quân 昭君. Tên một người cung-nữ đời vua Nguyên-đế nhà Hán, phải mang cống Hồ : *Quá quan này khác Chiều-quân* (K).

VĂN-LIỆU. — Ban cho mũ áo Chiều-quân (Nh-d-m).

Chiều

Chiều. Đồ dệt bằng cối, tre, mây, dùng để trải mà ngồi, mà nằm : *Chiều hoa, chiều cạp, chiều mây v. v.* Cũng có nơi gọi là cối.

Chiều chẵn. Cũng như chẵn chiều. || **Chiều cơm**. Chiều dùng lúc dọn cỗ. || **Chiều du** (tiếng Nam-kỳ). Chiều dệt bằng tơ. || **Chiều đại phương-tịch**. Chiều rộng và đẹp. || **Chiều đậu**. Thứ chiều làm bằng cối thật tốt. **Chiều liễn**. Chiều hẹp khổ và dài. || **Chiều manh**. Chiều rách chỉ còn từng mảnh : *Làm lẽ ăn bát mẻ, nằm chiều manh*. || **Chiều nôi**. Thứ chiều nhỏ (tiếng Nam-kỳ).

VĂN-LIỆU. — Màn hoa lại trải chiều hoa, *Bát ngọc lại phải dũa ngà mâm son*. — *Mành treo chiều rách cũng cheo, Hương xông nghi-ngút củi rêu cũng xông*. — *Song nay chưa ấm chiều loan* (H-Ch). — *Chiều hoa trải xuống khăn hồng trao ra* (H-Ch). — *Kẻ lòng dệm thúy người đàn chiều hoa* (H-Tr). — *Đôi hoa lót xuống chiều nằm* (K). — *Buồn ngủ lại gặp chiều manh, Hay ăn làm biếng gặp anh đừng đường*.

Chiều 詔. Tờ của vua ban-bố ra : *Năm mây hồng thấy chiều trời* (K).

Chiều-chỉ 旨. Tờ của vua ban-bố, cái ý của vua đã định. || **Chiều-thư** 書. Tờ chiếu.

VĂN-LIỆU. — *Sây nghe chiều mở khoa thi* (L-V-T). — *Chiều trời mây vô, ợn trên mưa nhuần* (Nh-d-m). — *Chiều ra chủ-khảo cầm quyền chương văn* (Nh-d-m). — *Năm mây chiều dụ rạch-rời* (H-T).

Chiều 照. 1. Dọi vào : *Mặt trời chiều vào trong nhà*. — 2. Dóng cho đúng : *Chiều địa-bàn, chiều la-kinh*. — 3. Cứ theo : *Chiều luật, chiều lệ*.

Chiều-cổ 顧. Đoái thương, săn-sóc : *Mời ông chiều-cổ đến nhà tôi*.

VĂN-LIỆU. — *Phép công chiều ân luận vào* (K).

Chiều

Chiều. Khoảng thì giờ từ quá trưa đến chập tối.

VĂN-LIỆU. — *Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đây gấm khăn điều vắt vai*. — *Bóng chiều đã ngã dặm hòe còn xa* (K). — *Buồn trông cửa bể chiều hôm* (K). — *Cái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quai chiều hôm*. — *Chiều chiều ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ*. — *Chiều chiều ra đứng bờ sông, Kẻ kéo ngựa ngựa, người không động mình* (C-d).

Chiều. 1. Bè : *Chiều dài, chiều ngang*. — 2. Vẽ, dăng : *Chiều xuan để khiến nét thu ngại-ngung* (K).

VĂN-LIỆU. — *Vẽ vưu-vật trăm chiều đưa đón* (C-o). — *Chiều ủ-rột giặc mai trưa sớm* (C-o). — *Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ* (C-o). — *Phải đem êm-ả chiều trời* (K). — *Gió chiều nào che chiều ấy*. — *Đỏ chiều như lính, đỏ chiều như mê* (K). — *Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều* (K). — *Đỏ-dành khuyển giải trăm chiều*. — *Chiều thanh vẽ lịch cang nồng* (H-T). — *Mặn nồng vẽ qui chiều thanh* (H-Ch).

Chiều. Theo ý muốn người khác : *Chiều ý cha mẹ, chiều chồng, chiều con v. v.*

Chiều-chuông. Chiều mà có ý quý-trọng. || **Chiều-đài.** Đãi một cách tử-tế : *Chiều-đài khách.*

VĂN-LIỆU. — *Chiều chồng lấy con.* — *Chiều người ấy việc.* — *Chiều như chiều vong.* — *Khi lên trời cũng chiều người (K).* — *Chiều lòng gọi chút xương tủy mây-may (K).* — *Chồng chung chưa để ai chiều cho ai (K).* — *Lối đi về hoa chẳng chiều ong (C-o).* — *Trăng thanh gió mát đường chiều trong ai (Nh-đ-m).*

Chiều

Chiều 炤. Xem « chiếu ».

Chiều 沼. Ao (không dùng một mình).

VĂN-LIỆU. — *Chỗn chiều-đài xem cá nháy, chim bay (phú Tây-hồ).*

Chim

Chim. Loài có lông vũ, có cánh bay : *Chim sáo, chim sẻ v. v.*

Chim-chóc. Nói chung các loài chim : *Chim-chóc hầy còn nương cửa lỗ (Yên-đồ).* || **Chim xanh.** Nghĩa bóng : người đưa tin-tức mọi-lái về việc trai gái : *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.*

VĂN-LIỆU. — *Chim chích vào rừng.* — *Chim sa cá nháy.* — *Chim kêu ai nở bắn.* — *Chim tìm lỗ, người tìm tống.* — *Chim với phượng cũng kẻ loài hai chân, Thú với kỳ-lân cũng kẻ loài bốn vó.* — *Chim khôn đậu nóc nhà quan.* — *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao (K).* — *Bổ chi cá chậu chim lồng mà chơi (K).* — *Bông không cá nước chim trời lỗ nhau.* — *Ngựa Hồ chim Việt nhiều điều nhớ nhau (H-Ch).* — *Dập-diu lá thắm chim xanh (H-T).* — *Chim sa cá nháy chớ với, Những người lồng bụng chớ chơi bạn cùng.* — *Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn tiếng nói dịu-dàng dễ nghe.* — *Chim gà cá lợn cảnh cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê.* — *Nếu mang linh nước lòng mây, Thì chi chim Việt đồ rày cảnh nam.*

Chim. Tên một loài cá bễ.

Chim-chim. Tiếng gọi đùa với trẻ con (bàn tay nắm vào mở ra để làm hiệu).

Chim-chim. Tên một thứ cây gỗ xấu.

Chím

Chím. Hơi mím miệng. Xem thêm chữ chúm-chím.

Chìm

Chìm. Đắm xuống dưới nước. Nghĩa rộng : cái gì không nổi ở trên mặt : *Cửa chìm, chạm chìm.*

Chìm đắm. Nghĩa bóng : ham-mê : *Chìm đắm trong vòng danh-lợi.* || **Chìm-lìm.** Chìm mất tăm-tích.

VĂN-LIỆU. — *Quan tiền nặng quan tiền chìm, Bờ-nhìn nhẹ bờ-nhìn nổi.* — *Đi đâu em với em làm, Núc-nác thì nổi vàng tâm thì chìm.* — *Bề trần chìm nổi thuyền-quyên (K).* —

Đề ai bèo nổi máy chìm vì ai (K). — *Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi (K).* — *Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan (K).* — *Nàng đà gieo ngọc chìm châu bao giờ (K).* — *Chìm đáy nước cá lờ-đò lặn (C-o).* — *Bảy nổi ba chìm với nước non (X-H).* — *Mặn-mà chìm cá rơi chìm (H-T).*

Chín

Chín. Số đếm, trên số tám dưới số mười.

Chín bộ. Chín bậc thềm, ý nói ông vua : *Trên chín bậc mặt trời gang tấc (C-o).* || **Chín suối.** Bởi chữ cửu-tuyền 九泉 dịch ra, chỉ về âm-phủ : *Ngậm cười chín suối hầy còn thơm lây (K).*

VĂN-LIỆU. — *Chín bỏ làm mười.* — *Chín nhẹn mười ăn.* — *Chín người mười làng.* — *Chín phương trời mười phương đất.* — *Chín tháng ăn rươi, mười tháng ăn động.* — *Chín đời còn hơn người dựng.* — *Chín đụn mười trâu, chết cũng hai tay chấp đất.* — *Nói chín thì làm nên mười, Nói mười làm chín kẻ cười người chê.* — *Chín hồi vấn-vit như vầy mới to (K).* — *Đấy xong đấy cũng máy liền, Đấy quan đấy cũng chín tiền sáu mươi (C-d).*

Chín. 1. Nói về đồ ăn đã nấu-nướng không còn sống nữa : *Cơm chín.* — 2. Nói về quả đến lúc ăn được không còn xanh nữa. Nghĩa bóng : thuần-thục : *Người chín, câu văn chín.*

Chín-chấn. Đứng-đắn, chắc-chắn : *Tinh nết chín-chấn, làm ăn chín-chấn.* || **Chín nẫu.** Nói về quả chín quá độ. || **Chín đục.** Chín lảm. || **Chín dừ.** Chín lảm. || **Chín tới.** Vừa chín, cũng như chín đến.

VĂN-LIỆU. — *Chín quá hóa nẫu.* — *Lúa chín hoa ngáu, đi đâu chẳng gặt.* — *Mẹ già như chuối chín cây.* — *Quả chín thì hái-quả xanh thì đừng.* — *Chẳng ra cà chín bầu già (Chinh-thử).* — *Cây cao quả chín đôi-môi, Càng trông mỗi mắt càng chời mỗi tay.* — *Nghĩ cho chín mới là người tri-cơ (C-o).*

Chín

Chín. Vốn, vẫn (tiếng trợ-từ) : *Chín e đường xá xa-xôi (K).*

VĂN-LIỆU. — *Rõn ngồi chẳng tiện dừ về chín khôn (K).* — *Chín e quê khách một mình (K).* — *Đạo trời báo-phục chín ghê (K).* — *Chín e tai vách mạch rừng (Nh-đ-m).*

Chinh

Chinh 征. 1. Đánh dẹp. — 2. Đánh thuế (không dùng một mình).

Chinh-an ○ 鞍. Yên ngựa người đi đường : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an (K).* || **Chinh-chiến** ○ 戰. Nói về trong nước có việc binh-quả. || **Chinh-phạt** ○ 伐. Đem quân đi đánh dẹp nước có tội. || **Chinh-phu** ○ 夫. Người đi lính : *Mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan.* **Chinh-phụ** ○ 婦. Vợ người đang đi lính : *Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ, Chàng há từ học lũ vương-tôn (Ch-Ph).* || **Chinh-phụ-ngâm** ○ 婦吟. Tên một bài ngâm-khúc của ông Đặng Trần Côn viết bằng chữ nho, bà Thị-Điễm dịch ra quốc-âm.

Chính

Chính 正. 1. Ngay-thẳng, đứng-dẫn : *Chính-trực*. — 2. Đích xác, không sai : *Chính nó, chính thể*. — 3. Đứng trên : *Chính-thất, chính-sông*. — 4. Trái với tà-ngụy : *Chính-lý, chính-tông*. — 5. Giữa : *Chính-tâm, chính-ngọ*. — 6. Tháng giêng : *Chính-nguyệt*.

Chính bản 〇 本. Bản chính, đối với phụ-bản. || **Chính-cung** 〇 宮. Vợ cả vua. || **Chính-chuyên** 〇 專. Nói người đầu-bà đứng-dẫn : *Gai chính-chuyên. Chính-chuyên chẳng có đôi dôi* (L-V-T). || **Chính-đáng** 〇 當. Hợp lẽ phải. || **Chính-hiệu** 〇 號. Thực hiệu không phải giả. || **Chính-huyết** 〇 穴. Giữa huyết, trái với bàng huyết. || **Chính-ngọ** 〇 午. Giữa trưa. || **Chính-nguyệt** 〇 月. Tháng giêng. || **Chính-nhân** 〇 人. Người ngay-thẳng, đứng-dẫn. Thường nói là chính-nhân quân-tử. || **Chính-pháp** 〇 法. Theo thẳng pháp-luật mà hành-hình : *Truyền đem chính-pháp bêu đầu* (Nh-d-m). || **Chính-quả** 〇 累. Tiếng đạo Phật nói về người đi tu đặc-đạo. **Chính-sắc** 〇 色. 1. Những sắc chính, đối với dâm-sắc. — 2. Nghiêm sắc mặt. || **Chính sóc** 〇 朔. Chính là tháng giêng, sóc là ngày mồng một. Nghĩa rộng : lịch-pháp của một triều mà cả nước phải tuân theo. || **Chính-tâm** 〇 心. Giữ cái bụng mình cho ngay thẳng. || **Chính-tâm** 〇 寢. Chỗ thường ở, chỉ dùng nói riêng khi chết ở nơi mình thường ở : *Mất ở chính-tâm*. || **Chính-tông** 〇 宗. Chỉ về phái nào đã nối được chính-truyền của một tôn-giáo hay học-thuyết nào : *Địa-lý chính-tông, phủ-thủy chính-tông*. || **Chính-thất** 〇 室. Vợ cả : *Thà rằng lấy lẽ thứ mười, Còn hơn chính-thất những người đàn ngu*. || **Chính-thống** 〇 統. Mối chính, giòng chính (nói về các đời làm vua) : *Đời Lê với Mạc thì họ Lê là chính-thống, họ Mạc là tiếm-ngụy*. || **Chính-trực** 〇 直. Ngay thẳng. || **Chính-vị** 〇 位. Chỗ ngồi chính giữa.

VĂN-LIỆU. — Nói cho chính-dĩnh tổ-trường, Một lời quan-hệ giữ-giàng chẳng chơi (Nữ-tác).

Chính 政. Việc chính-trị.

Chính-biến 〇 變. Cuộc rối loạn về đường chính-trị : *Vua Duy-tán xuất-ngoại là một cuộc chính-biến trong cận-sử nước ta*. **Chính đảng** 〇 黨. Một phái chính-trị có kỹ-tuật và chương-trình riêng. || **Chính-phủ** 〇 府. Cơ-quan nắm quyền chính-trị trong một nước. || **Chính sách** 〇 策. Phương-sách về chính-trị : *Chính-sách ôn-hòa, chính-sách xâm-lược*. || **Chính-sự** 〇 事. Công-ước cai-trị, cách cai trị : *Chính-sự trong dân, chính-sự trong nước*. || **Chính-tích** 〇 績. Công-nghiệp cai-trị của một ông quan : *Việc khai-khân đất hoang là một cái chính-tích lớn của ông Nguyễn Công-Trứ*. || **Chính thể** 〇 體. Hình-thức chính-trị của một nước : *Chính-thể cộng-hòa, chính-thể quân-chủ v. v.* **Chính-trị** 〇 治. Việc thi-hành cái chủ-quyền trong một nước.

Chình

Chình. Tên một loài ở nước, giống con lươn, mà mình trắng.

Chình. Tên một thứ cá ở nước ngọt, mình nhỏ và đẹp.

Chình (tiếng đường trong). Cái chính nhỏ.

Chỉnh

Chỉnh 整. Ngay ngắn, cân, đều.

Chỉnh-bị 〇 備. Xếp đặt sẵn cho đủ : *Công việc đã chỉnh-bị trước*. || **Chỉnh-đốn** 〇 頓. Sửa-sang : *Chỉnh-đốn lại cái nền chỉnh-trị*. || **Chỉnh-tề** 〇 齊. Xếp đặt đều ra đấy.

Chĩnh

Chĩnh. Thũ đồ gốm, nhỏ hơn cái vại và dãi : *Chĩnh gao, chĩnh tương*.

VĂN-LIỆU. — *Chuột sa chĩnh gao. — Một chĩnh hai gáo. — Khinh-khinh như chĩnh mắt thối. — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Hưởng chi mảnh chĩnh ở ngoài lũy tre. — Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang dứt chĩnh vỡ, gánh liền xuống sông. — Bưng được miệng chĩnh miệng vò, Nào ai bưng được miệng 8 miệng di. — Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh đôi gáo còn nông tay vào* (C-d).

Chíp

Chíp-chíp. Tiếng chim non kêu.

Chít

Chít. 1. Quần khăn lên đầu. — 2. Cài chặt : *Quần chân áo chít*.

Chịt

Chịt. Chặn ngang lối đi, giữ lại : *Đóng chịt cửa lại, giữ chịt lại*.

Chịu

Chịu. Tiếng đánh tài hàn, có khăn, mà còn một quần lai lên.

Chịu-chít. Nhiều và rối mắt : *Chùm quả chịu-chít*.

Chịu

Chịu. 1. Nợ chưa trả được : *Chịu tiền, chịu ơn v. v.* — 2. Nhận lấy : *Chịu khó, chịu làm*. — 3. Không thể nào được, thú thực không làm thế nào được : *Chịu không thể làm được*.

Chịu bản. Tiếng đánh tam-cúc, nói bỏ bài không đánh, chỉ chịu tiền phụ một ván. || **Chịu đựng.** Càng-đáng, gánh vác : *Một mình chịu đựng cả công việc trong nhà*. || **Chịu lời.** Nhận lời : *Cây em em có chịu lời* (K). || **Chịu lời.** Chịu lỗi. || **Chịu non.** Biết thế thua chịu thôi : *Thà chịu non đi cho xong*. || **Chịu phép.** Chịu không làm gì được nữa.

VĂN-LIỆU. — *Được ăn thua chịu. — Quít làm cam chịu. — Bụng làm dạ chịu. — Giơ đầu chịu báng. — Kể ăn rươi, người chịu bão. — Có gan ăn cắp, có gan chịu đòn. — Bằng nay chịu tiếng vương-thần* (K). — *Phong-trần chịu đũa* ẽ.